

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 47

58
C
C
Y D
HÀ
H

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 7 tháng 10 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 5800452036 vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại 80A Trần Phú, phường B'lao, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC *Đang Văn Cường*



Đang Văn Cường

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") và công ty con được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 29 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, Công ty có dự án điện mặt trời đang được các cấp có thẩm quyền thực hiện rà soát lại các điều kiện hưởng giá bán điện theo cơ chế giá khuyến khích. Theo đó, giá bán điện mà Công ty đang áp dụng hiện tại có thể bị ảnh hưởng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được bất kỳ kết luận chính thức nào của các cấp có thẩm quyền liên quan tới vấn đề nêu trên. Do đó, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (nếu có) lên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.594.388.152.215	2.820.600.507.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	126.695.000.659	691.122.028.395
1. Tiền	111		9.693.844.495	9.614.990.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		117.001.156.164	681.507.037.700
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.694.858.400.003	1.370.308.400.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.694.858.400.003	1.370.308.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		758.373.816.018	748.097.034.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	756.247.651.277	709.610.555.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.942.611.464	7.450.254.519
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		118.902.710	33.121.574.295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(1.935.349.433)	(2.085.349.433)
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.650.781.388	9.303.950.583
1. Hàng tồn kho	141		10.650.781.388	9.303.950.583
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.810.154.147	1.769.094.063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	2.934.136.414	893.076.330
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		876.017.733	876.017.733

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.442.385.553.161	4.602.640.845.135
I. Tài sản cố định	220		4.108.304.248.252	4.290.803.685.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.108.156.492.703	4.290.635.929.718
Nguyên giá	222		15.517.310.734.306	15.506.587.834.670
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.409.154.241.603)	(11.215.951.904.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227		147.755.549	167.755.547
Nguyên giá	228		2.026.804.686	2.026.804.686
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.879.049.137)	(1.859.049.139)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	11	6.621.518.799	6.924.320.494
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.621.518.799	6.924.320.494
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	214.331.622.024	200.563.931.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	12.1	176.971.622.024	163.203.931.435
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	12.2	37.360.000.000	37.360.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		113.128.164.086	104.348.907.941
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	41.403.594.331	26.946.742.790
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	8	71.724.569.755	77.402.165.151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7.036.773.705.376	7.423.241.352.652

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.454.615.924.495	2.244.650.116.343
I. Nợ ngắn hạn	310		396.643.027.435	1.066.956.645.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.982.702.351	70.148.247.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	351.992.382
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	440.000.000	591.660.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	193.943.335.537	194.236.962.712
5. Phải trả người lao động	315		11.678.700.085	55.960.804.654
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	9.364.864.698	10.121.728.962
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		557.195.226	449.396.887
8. Vay ngắn hạn	321	17	127.448.999.893	123.935.827.224
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	34.227.229.645	20.091.685.545
II. Nợ dài hạn	330		1.057.972.897.060	1.177.693.470.735
1. Vay dài hạn	339	17	1.057.972.897.060	1.177.693.470.735

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.582.157.780.881	5.178.591.236.309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18.1, 18.2, 18.3	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.1	501.180.626.722	501.180.626.722
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		797.072.531.034	391.806.767.238
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		108.109.092.676	68.115.584.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		688.963.438.358	323.691.182.844
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	59.904.623.125	61.603.842.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.036.773.705.376	7.423.241.352.652

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thế Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Đặng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phát điện và cung cấp dịch vụ	01	21.1	1.277.040.843.478	1.119.094.757.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	-	-
3. Doanh thu thuần về phát điện và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21.1	1.277.040.843.478	1.119.094.757.201
4. Giá vốn phát điện và dịch vụ cung cấp	11	22	492.543.565.698	479.566.414.038
5. Lợi nhuận gộp về phát điện và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		784.497.277.780	639.528.343.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.2	88.839.442.804	22.268.966.583
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	24	18.721.355.460 18.721.355.460	115.454.942.594 21.604.412.685
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	35.466.555.268	29.769.850.751
9. Phần lãi trong công ty liên kết	27	12.1	23.767.690.589	19.005.132.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26 + 27)}	30		842.916.500.445	535.577.648.812
11. Chi phí khác	32		293.398.403	10.256.609
12. Lỗ khác (40 = - 32)	40		(293.398.403)	(10.256.609)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		842.623.102.042	535.567.392.203
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	151.623.226.097	100.151.060.878
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		690.999.875.945	435.416.331.325

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		688.963.438.358	430.433.868.402
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.036.437.587	4.982.462.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.631	985
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.631	985

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thề Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Đặng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		842.623.102.042	535.567.392.203
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02		193.222.336.649	193.528.438.342
- Hoàn nhập dự phòng	03		(150.000.000)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51.219.872.801)	93.850.529.909
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(59.048.460.470)	(39.787.468.890)
- Chi phí đi vay	06	24	18.721.355.460	21.604.412.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		944.148.460.880	804.763.304.249
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.194.496.859)	(228.383.641.876)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.330.764.591	119.134.916
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(99.261.480.777)	(37.021.787.665)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(16.497.911.625)	6.048.737.671
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.478.219.724)	(20.396.243.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(146.171.868.581)	(150.696.820.847)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		58.634.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	19	(16.556.421.273)	(21.103.027.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		608.377.460.632	353.329.655.035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.079.764.946)	(10.672.160.050)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(760.140.000.000)	(400.000.000.000)
3. Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		480.000.000.000	150.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.938.485.195	16.480.651.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(259.281.279.751)	(244.191.508.312)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.503.208.617)	(65.164.839.844)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(848.020.000.000)	(593.660.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(913.523.208.617)	(658.824.839.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(564.427.027.736)	(549.686.693.121)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		691.122.028.395	604.583.867.007
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	126.695.000.659	54.897.173.886

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thế Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Đặng Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 7 tháng 10 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 5800452036 vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 80A Trần Phú, phường B'lao, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 218 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 222 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	70%	70%	Thôn Lâm Hòa, xã Lâm Sơn, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43")

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty và công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty và công ty con cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng tồn kho bị giảm giá. Công ty và công ty con thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty và công ty con.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9. *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11. *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí kiểm định định kỳ thiết bị và sửa chữa tài sản cố định theo tình trạng thiết bị liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

Chi phí kiểm định định kỳ thiết bị và sửa chữa tài sản cố định theo tình trạng thiết bị liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty và công ty con tính và phân bổ chi phí kiểm định định kỳ thiết bị và sửa chữa tài sản cố định theo tình trạng thiết bị liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty và công ty con cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản hợp nhất biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	325.619.113	196.816.862
Tiền gửi không kỳ hạn	9.368.225.382	9.418.173.833
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	3.515.598.738	7.828.736.290
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	2.822.427.662	670.861.831
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	1.550.482.426	904.045.244
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ninh Sơn Ninh Thuận	1.479.716.556	14.530.468
Các khoản tương đương tiền khác (*)	117.001.156.164	681.507.037.700
TỔNG CỘNG	126.695.000.659	691.122.028.395

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản lãi dự thu tương ứng. Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc	76.000.000.000	1 tuần	0,2%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc	40.000.000.000	1 tuần	0,2%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ninh Sơn Ninh Thuận	1.000.000.000	1 tháng	2,6%
Lãi dự thu	1.156.164		
TỔNG CỘNG	117.001.156.164		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.694.858.400.003	1.694.858.400.003	-	1.370.308.400.000	1.370.308.400.000	-	
TỔNG CỘNG	1.694.858.400.003	1.694.858.400.003	-	1.370.308.400.000	1.370.308.400.000	-	
(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và các khoản lãi dự thu tương ứng. Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày báo cáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:							
Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)			Kỳ hạn gốc		Lãi suất (%/năm)	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	450.000.000.000			6 tháng – 2 năm		3,9% - 5,0 %	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	400.000.000.000			6 tháng – 1 năm		3,9% - 5,0 %	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	400.000.000.000			6 tháng – 1 năm		3,9% - 5,0 %	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc	400.000.000.000			6 tháng – 1 năm		3,9% - 5,0 %	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ninh Sơn Ninh Thuận	448.400.000			12 tháng		4,5% - 5,0 %	
Lãi dự thu	44.410.000.003						
TỔNG CỘNG	1.694.858.400.003						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các bên khác	1.987.053.893	(1.935.349.433)	2.633.975.903	(2.085.349.433)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	754.260.597.384	-	706.976.579.192	-
TỔNG CỘNG	756.247.651.277	(1.935.349.433)	709.610.555.095	(2.085.349.433)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.935.349.433)	-	(2.085.349.433)

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	1.303.257.033	-	1.303.257.033	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Damb'ri	465.050.000	-	465.050.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư HDP Tân Lộc	-	-	212.843.322	-
Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên	188.632.000	21.589.600	238.632.000	134.432.922
TỔNG CỘNG	1.956.939.033	21.589.600	2.219.782.355	134.432.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Vật tư và công cụ, dụng cụ	10.293.021.669	-	8.887.544.119	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	357.759.719	-	416.406.464	-
TỔNG CỘNG	10.650.781.388	-	9.303.950.583	-
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	71.724.569.755	-	77.402.165.151	-
TỔNG CỘNG	71.724.569.755	-	77.402.165.151	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	2.934.136.414	893.076.330
TỔNG CỘNG	2.934.136.414	893.076.330
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	32.363.591.088	16.385.641.503
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.523.305.586	1.808.079.148
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	7.516.697.657	8.753.022.139
TỔNG CỘNG	41.403.594.331	26.946.742.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:	Số đầu kỳ	6.043.260.189.171	83.363.289.306	55.568.291.601	217.380.507	15.506.587.834.670
	- Mua trong kỳ	2.221.751.374	831.766.667	127.272.726	-	3.180.790.767
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.234.457.710	975.275.455	4.332.375.704	-	7.542.108.869
	- Phân loại lại	416.811.626	-	-	-	-
	Số cuối kỳ	6.048.133.209.881	85.170.331.428	60.027.940.031	217.380.507	15.517.310.734.306
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.416.046.122.161	3.251.884.791.799	49.955.398.199	47.431.031.781	217.380.507	4.765.534.724.447
Giá trị khấu hao lũy kế:	Số đầu kỳ	5.166.177.829.360	67.472.116.001	53.647.040.379	217.380.507	11.215.951.904.952
	- Khấu hao trong kỳ	88.692.942.105	1.832.350.128	1.144.706.302	-	193.202.336.651
	- Phân loại lại	23.977.444	-	-	-	-
	Số cuối kỳ	5.254.894.748.909	69.304.466.129	54.791.746.681	217.380.507	11.409.154.241.603
	Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	877.082.359.811	15.891.173.305	1.921.251.222	-	-	4.290.635.929.718
Số cuối kỳ	793.238.460.972	15.865.865.299	5.236.193.350	-	-	4.108.156.492.703

Một số tài sản cố định hữu hình đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ Nguyên giá	Số đầu kỳ Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Công trình nhà máy thủy điện Hàm Thuận	3.442.750.406.120	3.442.750.406.120
Công trình nhà máy thủy điện Đa Mi	1.653.590.849.034	1.653.590.849.034
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu khác	10.420.969.479.152	10.410.246.579.516
TỔNG CỘNG	15.517.310.734.306	15.506.587.834.670

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định	4.308.558.460	4.308.558.460	5.146.927.019	5.146.927.019
Sửa chữa lớn tài sản cố định	910.044.280	910.044.280	915.069.116	915.069.116
Các công trình khác	1.402.916.059	1.402.916.059	862.324.359	862.324.359
TỔNG CỘNG	6.621.518.799	6.621.518.799	6.924.320.494	6.924.320.494

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	176.971.622.024	176.971.622.024	-	163.203.931.435	163.203.931.435	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	37.360.000.000	37.360.000.000	-	37.360.000.000	37.360.000.000	-
TỔNG CỘNG	214.331.622.024	214.331.622.024	-	200.563.931.435	200.563.931.435	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình ("Công ty Thuận Bình")	Thôn Lạc Trị, Xã Liên Hương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng	20%	20%

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong kỳ hiện tại như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

Giá trị đầu tư:

Số đầu kỳ	100.079.200.000
Số cuối kỳ	100.079.200.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu kỳ	63.124.731.435
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	23.767.690.589
- Cổ tức được chia trong kỳ	(10.000.000.000)
Số cuối kỳ	76.892.422.024

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	163.203.931.435
Số cuối kỳ	176.971.622.024

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Thông báo kết luận thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh ("Thông báo"), trong đó có nêu một số vi phạm của dự án Nhà máy Điện Gió Phú Lạc – Giai đoạn 2 ("Dự án") của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình ("Công ty Thuận Bình"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Thuận Bình vẫn chưa nhận được văn bản chính thức nào từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan tới vấn đề nêu trên. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty là không trọng yếu và sẽ tiếp tục cập nhật với các bên hữu quan khi có hướng dẫn từ các cơ quan chức năng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Thủy điện A	24.560.000.000	100.941.600.000	3,27	3,27	24.560.000.000	120.344.000.000	3,27	3,27
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	49.280.000.000	1,03	1,03	12.800.000.000	56.192.000.000	1,03	1,03
TỔNG CỘNG	37.360.000.000	150.221.600.000			37.360.000.000	176.536.000.000		

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 của cổ phiếu của các công ty này trên sàn UPCOM.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	18.982.702.351	18.982.702.351	59.036.927.589	59.036.927.589
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817
- Khác	3.190.681.534	3.190.681.534	43.244.906.772	43.244.906.772
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	-	11.111.319.653	11.111.319.653
TỔNG CỘNG	18.982.702.351	18.982.702.351	70.148.247.242	70.148.247.242

14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2025	Ngày 2 tháng 7 năm 2026	440.000.000	-
2025	Ngày 13 tháng 2 năm 2026	-	591.660.000.000
TỔNG CỘNG		440.000.000	591.660.000.000
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		440.000.000	591.660.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	30.499.405.253	96.143.763.683	(86.004.029.358)	40.639.139.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.837.442.772	151.623.226.097	(146.171.868.581)	99.288.800.288
Thuế thu nhập cá nhân	542.078.745	10.265.297.703	(9.950.223.295)	857.153.153
Thuế tài nguyên	33.662.354.058	154.828.869.057	(160.588.635.841)	27.902.587.274
Các loại thuế khác	35.695.681.884	66.310.207.260	(76.750.233.900)	25.255.655.244
TỔNG CỘNG	194.236.962.712	479.171.363.800	(479.464.990.975)	193.943.335.537

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	9.364.864.698	10.121.728.962
TỔNG CỘNG	9.364.864.698	10.121.728.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

		Số phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
		Số đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ		Tăng			
		Giá trị		Số có khả năng trả nợ				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.1)		123.935.827.224		123.935.827.224		72.321.324.018	(65.503.208.617)	(3.304.942.732)	127.448.999.893
	TỔNG CỘNG	123.935.827.224		123.935.827.224		72.321.324.018	(65.503.208.617)	(3.304.942.732)	127.448.999.893
Vay dài hạn Vay dài hạn (Thuyết minh số 17.1)		1.177.693.470.735		1.177.693.470.735		-	(72.321.324.018)	(47.399.249.657)	1.057.972.897.060
		1.177.693.470.735		1.177.693.470.735		-	(72.321.324.018)	(47.399.249.657)	1.057.972.897.060
	TỔNG CỘNG	1.301.629.297.959		1.301.629.297.959		72.321.324.018	(137.824.532.635)	(50.704.192.389)	1.185.421.896.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực	625.976.936.942	3.857.625.790 JPY	Đáo hạn vào ngày 20 tháng 1 năm 2039. Trả gốc từng phần và lãi 6 tháng/lần.	1,11% - 1,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hiện hữu của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80 MW của Công ty. Khoản vay được bảo lãnh trả nợ vay bởi Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty.
Ngân hàng Phát triển Châu Á	416.820.859.847	15.857.143 USD	Đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2034. Trả gốc từng phần và lãi 6 tháng/lần.	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biến đổi từ 2,5%. Lãi suất áp dụng trong năm là 2,5% - 5,4%.	Tài sản cố định là các tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	142.624.100.164	142.624.100.164 VND	Đáo hạn vào ngày 23 tháng 4 năm 2034. Trả gốc từng phần và lãi hàng tháng.	Lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng biến đổi 2,5%/năm. Lãi suất áp dụng trong năm là 7,7% - 8,5%.	Tài sản hình thành từ vốn vay của Nhà máy Thủy điện Hạ Sông Pha 1 và 2 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha.
TỔNG CỘNG	1.185.421.896.953				

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

127.448.999.893
1.057.972.897.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng, (giảm) vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số đầu kỳ	4.224.000.000.000		501.180.626.722	483.560.619.194	56.526.115.952	5.265.267.361.868
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-	430.433.868.402	4.982.462.923	435.416.331.325
- Cổ tức công bố	-		-	(380.160.000.000)	(2.400.000.000)	(382.560.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	(35.285.034.800)	(195.133.200)	(35.480.168.000)
Số cuối kỳ	4.224.000.000.000		501.180.626.722	498.549.452.796	58.913.445.675	5.282.643.525.193
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số đầu kỳ	4.224.000.000.000		501.180.626.722	391.806.767.238	61.603.842.349	5.178.591.236.309
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-	688.963.438.358	2.036.437.587	690.999.875.945
- Cổ tức công bố (i)	-		-	(253.440.000.000)	(3.360.000.000)	(256.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-		-	(30.257.674.562)	(375.656.811)	(30.633.331.373)
Số cuối kỳ	4.224.000.000.000		501.180.626.722	797.072.531.034	59.904.623.125	5.582.157.780.881

(i) Theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty và công ty con đã công bố kế hoạch chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty và công ty con đã phê duyệt thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025.

(ii) Theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty và công ty con đã công bố trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Phát điện 1	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000	-	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000	-	
Các cổ đông khác	2.969.000.000	2.969.000.000	-	2.969.000.000	2.969.000.000	-	
TỔNG CỘNG	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	-	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	-	

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND	Kỳ này		Kỳ trước
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
Vốn đã góp của chủ sở hữu	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố (i)	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
	253.440.000.000	380.160.000.000	380.160.000.000

(i) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 554/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025 đợt cuối với tỷ lệ 6%/mệnh giá (600 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố trong kỳ	253.440.000.000	380.160.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 600 VND/cổ phiếu	253.440.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 700 VND/cổ phiếu	-	295.680.000.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 200 VND/cổ phiếu	-	84.480.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	844.800.000.000	591.360.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 1.400 VND/cổ phiếu	591.360.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 600 VND/cổ phiếu	253.440.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 1.200 VND/cổ phiếu	-	506.880.000.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 200 VND/cổ phiếu	-	84.480.000.000

18.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu đang lưu hành	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	422.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: VND 10.000).

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	20.091.685.545	23.129.972.623
Trích lập thêm trong kỳ	30.633.331.373	35.480.168.000
Tặng khác	58.634.000	-
Sử dụng trong năm kỳ	(16.556.421.273)	(21.103.027.673)
Số cuối kỳ	34.227.229.645	37.507.112.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong công ty con Công ty Hạ Sông Pha

Số cuối kỳ

Vốn điều lệ đã góp	48.000.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	531.839.765
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.372.783.360
	59.904.623.125

Phần lợi nhuận cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.036.437.587

2.036.437.587

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu phát điện và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Tổng doanh thu	1.277.040.843.478	1.119.094.757.201
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu phát điện	1.274.697.572.384	1.117.904.190.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.343.271.094	1.190.566.406
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.277.040.843.478	1.119.094.757.201
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.343.271.094	1.190.566.406
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.274.697.572.384	1.117.904.190.795

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Lãi tiền gửi	35.436.342.225	20.782.336.479
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.403.100.579	1.486.630.104
TỔNG CỘNG	88.839.442.804	22.268.966.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN PHÁT ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn phát điện	490.805.193.028	478.672.040.453
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.738.372.670	894.373.585
TỔNG CỘNG	492.543.565.698	479.566.414.038

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	17.434.398.069	15.806.209.325
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.302.338.658	1.151.679.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.932.270.199	4.520.080.730
- Chi phí khác	11.797.548.342	8.291.881.480
TỔNG CỘNG	35.466.555.268	29.769.850.751

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	18.721.355.460	21.604.412.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	93.850.529.909
TỔNG CỘNG	18.721.355.460	115.454.942.594

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	58.464.451.169	52.218.048.382
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	193.222.336.649	193.528.438.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.926.548.858	16.433.007.382
Chi phí khác	254.338.137.545	247.363.643.984
TỔNG CỘNG	527.951.474.221	509.543.138.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% (năm 2025: 20%) cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ ưu đãi thuế cho hoạt động kinh doanh sản xuất điện năng tại các dự án sau:

- Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim: miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho dự án này trong năm là 10%.
- Dự án Điện mặt trời Đa Mi: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này trong năm là 5%.
- Dự án Thủy điện Hạ Sông Pha giai đoạn 1: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (năm 2015), miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2019). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này trong năm là 5%.
- Dự án Thủy điện Hạ Sông Pha giai đoạn 2: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (năm 2019), miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này trong năm là 5%.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	151.623.226.097	100.151.060.878
TỔNG CỘNG	151.623.226.097	100.151.060.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	842.623.102.042	535.567.392.203
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	168.524.620.408	107.113.478.441
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	193.295.681	73.632.299
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh hợp nhất	(4.753.538.118)	(3.801.026.482)
Ưu đãi thuế	(12.341.151.874)	(3.235.023.380)
Chi phí thuế TNDN	151.623.226.097	100.151.060.878

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty và công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng Công ty Phát điện 1	Chia cổ tức	253.261.860.000	379.892.790.000
	Cổ tức đã trả	844.206.200.000	590.944.340.000
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu về phát điện	1.235.859.332.841	1.070.612.476.879
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Doanh thu về phát điện	-	47.291.713.916
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu về phát điện	38.838.239.543	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cổ tức đã nhận	640.000.000	640.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cổ tức đã nhận	1.289.534.500	1.289.534.500
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Cổ tức được chia	10.000.000.000	5.000.000.000
	Cổ tức đã nhận	10.000.000.000	10.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bán điện	747.526.158.502	695.516.509.480
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	6.734.438.882	11.460.069.712
TỔNG CỘNG		754.260.597.384	706.976.579.192
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)</i>			
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cổ tức được chia	-	1.289.534.500
Tổng Công ty Phát điện 1	Phải thu về chi hộ	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cổ tức được chia	-	640.000.000
TỔNG CỘNG		-	2.929.534.500
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Phải trả phí tư vấn, khảo sát	-	10.707.000.371
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Phải trả phí tư vấn, khảo sát	-	404.319.282
TỔNG CỘNG		-	11.111.319.653
<i>Phải trả khác ngắn hạn (Mã số 320)</i>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	362.030.761	264.311.112
TỔNG CỘNG		362.030.761	264.311.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	591.179.454	416.171.305
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	642.944.000	401.197.325
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	584.588.000	360.368.145
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc	509.935.000	461.197.145
TỔNG CỘNG		2.328.646.454	1.638.933.920

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Bà Đình Hải Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	98.400.000	65.880.000
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên Ban Kiểm soát	495.260.000	329.309.880
	chuyên trách		
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	63.132.000
TỔNG CỘNG		689.660.000	458.321.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	688.963.438.358	430.433.868.402
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(14.233.004.836)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	688.963.438.358	416.200.863.566
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	422.400.000	422.400.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	422.400.000	422.400.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.631	985
- Lãi suy giảm	1.631	985

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 554/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký kết một số hợp đồng thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	3.182.557.761	3.182.557.761
Trên 1 đến 5 năm	12.730.231.043	12.730.231.043
Trên 5 năm	59.423.742.971	61.027.176.577
TỔNG CỘNG	75.336.531.775	76.939.965.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng

Công ty và công ty con đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty và công ty con. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và công ty con đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty và công ty con chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Nghĩa vụ tiềm tàng khác

Công ty đang sở hữu Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi ("Dự án") tại xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng. Dự án đã được công nhận ngày vận hành điện thương mại là ngày 1 tháng 6 năm 2019 và được chấp nhận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào ngày 26 tháng 11 năm 2019.

Theo Báo cáo số 321/BC-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Công Thương về triển khai Nghị quyết của Chính phủ về chủ trương, phương hướng tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án điện năng lượng tái tạo, Dự án của Công ty đã được đề cập trong danh sách một số nhà máy được công nhận ngày vận hành thương mại và hưởng giá bán điện theo cơ chế giá khuyến khích đối với các dự án điện mặt trời khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư.

Theo Nghị quyết số 17/NQ-CP được ban hành ngày 26 tháng 1 năm 2026, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương tổ chức triển khai tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài. Tiếp theo, Bộ Công Thương đã ban hành Văn bản số 881/BCT-ĐT ngày 9 tháng 2 năm 2026, chỉ đạo việc thực hiện chủ trương của Nghị quyết của Chính phủ như trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa nhận được bất kỳ kết luận chính thức nào của các cấp có thẩm quyền liên quan tới vấn đề được đề cập trong các tài liệu nêu trên. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (nếu có) của vấn đề này lên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Tranh chấp và kiện tụng

Công ty có các tranh chấp pháp lý với nhà thầu xây dựng là Công ty Cổ phần Xây dựng 47 liên quan đến việc Công ty yêu cầu trả khoản tiền phát sinh từ việc chậm trễ hoàn thành Hợp đồng xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng số 368/DHD-CC47 ngày 9 tháng 12 năm 2015, theo đơn khởi kiện trong năm 2024. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) đã ban hành phán quyết bác yêu cầu của Công ty. Sau đó, vào ngày 18 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nộp đơn yêu cầu lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu hủy phán quyết Trọng tài nêu trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định cuối cùng của Tòa án đối với vụ việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	591.660.000.000	591.660.000.000
Các khoản phải trả khác	592.109.396.887	(591.660.000.000)	449.396.887

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thế Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Văn Cường